

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:03/2021/DS-PT
Ngày: 21-01-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng hợp tác

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Như

Các Thẩm phán: Ông Nông Hà Nam

Ông Ngôn Ngọc Viên

- Thư ký phiên toà: Bà Nông Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà:
Bà Triệu Thị Đào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim T; sinh năm 1986; nghề nghiệp: Kế toán Dnh nghiệp; nơi cư trú: Tổ 5, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; có mặt

Bị đơn: Bà Hoàng Thị C; sinh năm 1976; nghề nghiệp: Giáo viên; nơi cư trú: Bản D (nay là xóm H), xã L, huyện L1, tỉnh Cao Bằng; có mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Vi Văn T1, sinh năm 1989; nghề nghiệp: Kinh Doanh;

Nơi cư trú: Thôn N1, xã V, huyện NG, tỉnh X; có mặt

- Anh Hoàng Chí L1, sinh năm 2000; nghề nghiệp: Trồng trọt;

Nơi cư trú: Bản D (nay là xóm H), xã L, huyện L1, tỉnh Cao Bằng; có mặt

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Hoàng Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 11/02/2020, chị Nguyễn Thị Kim T với bà Hoàng Thị C có lập hợp đồng bằng văn bản, có anh Vi Văn T1 làm chứng để thu mua cây nhãn, cây vải tại xóm Bản D (nay là xóm H), xã L với giá mua mỗi ki lô gam (kg) là 1000đ (một nghìn đồng), bao gồm tiền mua gỗ, công cắt gỗ và bốc vác lên xe. Theo đó bà C là người đến từng nhà thông báo giá cả đối với các chủ gỗ, còn chị T là người vận chuyển gỗ đi bán. Nếu bị hao hụt trong quá trình cân sẽ cùng nhau chịu, lãi sẽ được chia đôi sau khi đã trừ các khoản chi phí. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, do không có cây Nhãn, Vải nên 02 bên đã thỏa thuận bằng miệng để mua cây Bạch Đàn (giá cả mua bán, chi phí hao hụt, lời lãi dựa trên hợp đồng cũ). Tổng số Bạch đàn mua được là 361.273.000 kg, được chị T giao cho anh T1 thuê 10 chuyến xe ô tô, vận chuyển từ 03/3/2020 cho đến ngày 19/4/2020, bán cho ông Ngô Văn L1 tại thôn A, xã B, huyện Y, tỉnh X, với giá mỗi kg gỗ là 1550đ (một nghìn năm trăm năm mươi đồng). Khi bán đều thông qua trạm cân của ông Hoàng Văn C1, ở tại thôn A, xã B. Theo phiếu cân do chị T cung cấp thì số gỗ bán được là 357.110.000 kg, số cân bị hụt là 4.163.000 kg. Trong 10 chuyến xe, có xe thứ 2 và xe thứ 4 có tổng trọng lượng gỗ 67.720.000 kg, do gỗ không đạt tiêu chuẩn, nên phải bán với giá là 1500đ (một nghìn năm trăm đồng). Trong quá trình thu mua cây Bạch Đàn, chị T là người bỏ vốn và đã chuyển tiền mặt, chuyển khoản cho bà C là 177.200.000đ (một trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Theo chị T, tổng số tiền bán gỗ được là: 550.134.500đ (năm trăm năm mươi triệu một trăm ba mươi bốn triệu năm trăm đồng), số tiền đã chi (bao gồm tiền mua gỗ, tiền bốc vác, cước vận chuyển, tiền làm luật, tiền đi đường...) là 497.073.000 đồng, trong đó chị T chi: 373.245.000đ (ba trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), bà C chi từ số tiền do chị T chuyển khoản là 123.828.000đ (một trăm hai mươi ba triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng). Số tiền lãi là 53.061.500đ (năm mươi ba triệu không trăm sáu mươi một nghìn

năm trăm đồng), chia đôi được mỗi người 26.530.750đ (hai mươi sáu triệu năm trăm ba mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Sau khi lấy số tiền tạm ứng trừ số tiền bà C đã chi và trừ số tiền được lãi thì bà C còn phải trả lại là: 24.722.000đ (hai mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng). Số tiền này, đã được chị T lập bảng thanh quyết toán với bà C nhưng bà C chỉ hứa chứ không chịu thanh toán, nên chị T mới khởi kiện với yêu cầu: Bà C phải thanh toán với số tiền nêu trên. Trong quá trình hòa giải, chị T cho rằng do cộng trừ sai, nay yêu cầu bà C còn phải trả 26.712.000đ (hai mươi sáu triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng) mới là chính xác. Ngoài ra, chị T yêu cầu bà C giải trình rõ một số khoản tiền đã chi chưa hợp lý và bà C phải trả bằng tiền mặt đối với số cây còn thừa là 1.750.000đ (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Đồng thời, bà C phải trả lại cái cân dùng để cân gỗ, vì đây là khoản tiền chị T bỏ ra mua riêng, chưa được tính trong phần chi phí.

Bị đơn, bà Hoàng Thị C cho rằng: Sau khi hợp đồng được ký kết, do không có cây Vải, cây Nhãn để mua và do bận với công tác giảng dạy nên anh Vi Văn T1 đã thỏa thuận bằng miệng với con trai bà là Hoàng Chí L1 về việc thu mua cây Bạch Đàn với giá mua là 1.000 đồng/kg, giá bán là 1.600 đồng/kg. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà đã được chị T chuyển tiền mặt, chuyển khoản với số tiền là 177.200.000 đồng, bà đã chi là 125. 978.000 đồng (bao gồm cả tiền mua cân). Sau khi nhận được bảng thanh quyết toán của chị T, thấy số cân bị hao hụt quá lớn, một số mã cân do chị T cung cấp không trùng khớp với phiếu cân của L1 cung cấp và giá bán cây không đúng với thỏa thuận bằng miệng nên bà chưa chấp nhận thanh toán tiền. Trong quá trình hòa giải, bà C cho rằng giá bán cây Bạch Đàn là 1550đ/kg nhưng phải được tính trên toàn bộ số cây đã bán theo số liệu mà L1 đã cung cấp là 360.660.000 kg.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Anh Vi Văn T1 trình bày: Giữa anh với Hoàng Chí L1 không có thỏa thuận việc mua bán cây Bạch Đàn, mà hợp đồng này do chị T với bà C thỏa thuận, anh chỉ là người thực hiện theo sự chỉ đạo của chị T, là người trực tiếp chuyển tiền mặt cho bà C, anh L1 và chuyển khoản theo sự ủy quyền của chị T, là người trực tiếp đi bán gỗ cho anh Nguyễn Văn L2, thông qua trạm cân của anh Hoàng Văn C1. Sau khi thanh quyết toán, bà C còn nợ chị T nên bà C có trách nhiệm thanh toán, theo yêu cầu của chị T.

Anh Hoàng Chí L1 cho rằng: Hợp đồng thu mua cây Bạch đàn được anh với anh T1 thỏa thuận bằng miệng với giá mua là 1000 đồng/kg, giá bán là 1600 đồng/kg, từ ngày 02 tháng 3 năm 2020 cho đến khi kết thúc hợp đồng tôi đã nhận tiền mặt là 55.700.000 đồng, ngoài ra là tiền chuyển khoản. Tổng cộng, chị T và anh T1 đã chuyển tiền cho hai mẹ con là 177.200.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chị T và anh T1 cung cấp số liệu cân không đúng với thực tế, số cân được ông Hoàng Văn C1 cung cấp ngày 15/8/2020 mới là số liệu chính xác. Số cây còn thừa mà chị T yêu cầu trả bằng tiền mặt là 1.750.000 đồng, anh và mẹ anh hoàn toàn nhất trí, còn cái cân nếu chưa được ghi trong các khoản chi của 02 bên thì chị T được quyền lấy lại.

Tại phiên tòa: Các bên đều thống nhất tổng số gỗ bán được là 360.660.000 kg với giá bán là 1550 đồng/kg. Tuy nhiên, chị T cho rằng trong tổng số gỗ này có 2.500 kg được chị bốc riêng tại km 9 của Quốc lộ 3 (cầu Nặm Pạng) với ông T3 chứ không phải số cây cùng bà C đã thu mua. Ngoài ra trong tổng số gỗ này có 02 xe với trọng lượng 67.720.000 kg phải bán với giá là 1.500 đồng, do cây không đủ chất lượng theo hợp đồng đã ký kết với ông Nguyễn Văn Long.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Cao Bằng đã:

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 504 Bộ luật dân sự 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu thanh toán tiền từ hợp đồng hợp tác của chị

Nguyễn Thị Kim T. Bà Hoàng Thị C có trách nhiệm thanh toán cho chị T với số tiền là 25.722.500 (hai mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Chị Nguyễn Thị Kim T, được quyền lấy lại cái cân, dùng để cân gỗ. Xác nhận cái cân đang được để tại nhà ở bà Hoàng Thị C, tại xóm H, xã L, huyện L1, tỉnh Cao Bằng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Hoàng Thị C phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là $(25.722.500 \times 5\%) = 1.286.000\text{đ}$ (một triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng) để sung công quỹ Nhà nước.

Chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí đối với phần tiền không được Tòa án chấp nhận là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) để sung công quỹ Nhà nước. Xác nhận chị T đã nộp 768.000 đồng tạm ứng án phí, nay được hoàn lại 468.000 đồng (bốn trăm sáu mươi tám nghìn).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Chí L1 có đơn khiếu nại, ngày 08/10/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Chí L1 có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Cao Bằng, yêu cầu cấp phúc thẩm tính lại số tiền Hoàng Chí L1 còn phải trả. Ngày 06/10/2020 bị đơn Hoàng Thị C có đơn kháng cáo, ngày 21/12/2020 bà Hoàng Thị C có đơn kháng cáo bổ sung: không nhất trí bản án sơ thẩm tuyên tôi phải trả bà T số tiền là 25.722.500đ. Tôi chỉ nhất trí trả số tiền là: 10.054.200đ. Với lý do sau: Không nhất trí xe số 9: Tiền mua gỗ theo lô: 12.000.000đ; tiền công cắt 8.000.000đ; tiền công nhân chờ bốc dỡ xe: 1.000.000đ; tiền nộp Ủy ban nhân dân 1.000.000đ làm giấy tờ khai thác gỗ; tiền cước xe 10.000.000đ; tiền cân: 100.000đ; tiền đi đường lái xe: 200.000đ; tiền bốc vác xuống xe $39.690\text{kg} \times 30.000 = 1.200.000\text{đ}$. Tổng số vốn xe số 9 là 34.500.000đ, số tiền bán gỗ được $39.690\text{kg} \times 1550\text{đ} = 61.519.500\text{đ}$, trừ vốn còn lại lãi là $30.519.500\text{đ} + 3.500\text{kg}$ còn tồn, xe số 9 được lãi tổng 34.019.500đ chia cho hai người, mỗi người được 17.009.750đ. Xe số 5 bà T kê trả cho công nhân bốc 200.000đ tôi không nhất trí vì ông T1 chỉ bảo công nhân bốc giúp chứ không trả tiền. Tổng chi của Tòa án sơ thẩm tuyên tôi không nhất trí với khoản tiền 10 xe gỗ hết: 497.073.000đ, tổng 10 xe gỗ chỉ chi hết 475.824.000đ, tòa tính số tiền tôi chi là 123.958.000đ chưa tính tiền mua 01 cái cân 2.000.000đ. Tôi được nhận 177.200.000đ đã chi tất cả là 125.958.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận được với nhau được các vấn đề sau: Tiền mua cân là tiền lấy từ số tiền 177.200.000đ và tổng số tiền bà C chi cả tiền mua cân là 125.958.000đ. Chiếc cân sẽ giao cho bà C sử dụng và bà C nhất trí trả cho chị T số tiền 1.000.000đ; về phần kháng cáo 200.000đ tiền công bốc vác xe số 5 chị T nhất trí cho bà C và sẽ trừ vào phần tiền bà C phải trả chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Hoàng Thị C chỉ còn giữ một yêu cầu kháng cáo về số tiền mua gỗ xe số 9: Bà C cho rằng xe số 9 số tiền mua gỗ theo lô chỉ có 12.000.000đ, chị T kê số tiền mua gỗ xe số 9 hết 33.074.000đ là không đúng. Số tiền 21.074.000đ là trả tiền gỗ các xe khác vì nhiều xe không trả đủ, lấy gỗ đi bán trước. Còn lại số tiền chi thu các xe từ số 01 đến 08 và xe số 10 đã nhất trí với bảng kê của bà T, không có thắc mắc gì.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn trình bày: Xe số 9 không chỉ chở gỗ mua theo lô tại Bản D hết 12.000.000đ, mà trước khi đến Bản D xe số 9 còn bốc gỗ ở những chỗ khác, khi đến Bản D chỉ bốc thêm 18 tấn. Số tiền 21.074.000đ là trả tiền gỗ trên xe số 9 bốc ở mốc số 37 và gần đồn biên phòng M với số lượng khoảng 21 tấn. Số tiền 21.074.000đ là tôi chuyển khoản cho chị C trả tiền mua gỗ xe số 9, nếu chị C cho rằng mua gỗ không hết 33.074.000đ thì số tiền 21.074.000đ chị C chi vào việc gì, đề nghị chị C trả lại cho tôi số tiền 21.074.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Vi Văn T1 trình bày: Xe số 9 không chỉ bốc gỗ mua theo lô với giá 12.000.000đ, mà trước khi đến Bản D (nay là H), xã L, huyện L1, tỉnh Cao Bằng đã bốc lần một hơn 5 tấn ở mốc 37, bốc lần hai hơn 16 tấn ở gần đồn biên phòng M, L1; lần thứ 3 mới bốc 18 tấn ở Bản D là số gỗ mua theo lô với giá 12.000.000đ như chị C trình bày.

Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Chí L1 trình bày: Tôi đi làm theo sự chỉ dẫn của mẹ tôi là Hoàng Thị C, khi bốc xe số 9 tại Bản D tôi cũng có mặt, khi xe số 9 đến Bản D để bốc số gỗ mua theo lô thì đã có sẵn một phần gỗ trên xe nhưng tôi không biết số lượng là bao nhiêu tấn. Tại phiên tòa tôi giữ nguyên ý kiến rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo

tôi, đề nghị Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của tôi.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung và quan điểm giải quyết vụ án: Về phần thỏa thuận của hai bên đương sự về việc sử dụng chiếc cân là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị C về tiền mua gỗ xe số 9 là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L1.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T nộp đơn khởi kiện bà Hoàng Thị C tranh chấp hợp đồng thu mua cây. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*tranh chấp hợp đồng hợp tác*” là có căn cứ và đúng pháp luật theo quy định tại khoản 9 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thẩm quyền*: Bị đơn Hoàng Thị C có địa chỉ thường trú tại xóm H, xã L, huyện L1, tỉnh Cao Bằng. Do vậy Tòa án nhân dân huyện L1 thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Tính hợp pháp của đơn kháng cáo*: Ngày 21/9/2020 Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Cao Bằng tuyên bản án sơ thẩm số 09/2020/DS-ST về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” giữa nguyên đơn Nguyễn Thị Kim T và bị đơn Hoàng Thị C. Đến ngày 05 tháng 10 năm 2020 ông Hoàng Chí L1 có đơn khiếu nại gửi tòa án, đã được hướng dẫn viết lại đơn kháng cáo và nộp lại vào ngày 08/10/2020, ngày 06/10/2020 bị đơn Hoàng Thị C có đơn kháng cáo. Đơn

kháng cáo của các đương sự được gửi trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, đơn kháng cáo của các đương sự là hợp pháp.

[4] Xét kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị C:

Về chiếc cân: tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được chiếc cân hiện nay đang ở nhà bà C nên sẽ giao cho bà C sử dụng và bà C nhất trí thanh toán cho chị T số tiền là 1.000.000đ (một triệu đồng).

Về số tiền 200.000đ chi cho công nhân bốc gỗ xe số 5: Tại phiên tòa chị T nhất trí trừ số tiền 200.000đ vào số tiền bà C phải trả chị T.

Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận trên.

Về kháng cáo số tiền mua gỗ xe số 9 của bị đơn Hoàng Thị C, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa anh Hoàng Chí L1 là người được trực tiếp có mặt khi bốc gỗ mua theo lô tại Bản D lên xe số 9 có xác nhận trước khi bốc gỗ lên xe thì trên xe số 9 đã có gỗ, lời khai của anh L1 phù hợp với lời khai của chị T và anh T1 cho rằng trước đó xe số 9 đã bốc gỗ hơn 5 tấn ở mốc 37 và bốc hơn 16 tấn gỗ ở gần đồn biên phòng M với tổng số gỗ khoảng 21 tấn, sau đó mới đến Bản D bốc thêm 18 tấn gỗ (số gỗ mua theo lô) lên xe số 9. Lời khai của chị T và anh T1 phù hợp với số tiền trả tiền mua gỗ 21.074.000đ tương ứng với số gỗ khoảng 21 tấn với giá 1.000đ/kg. Thêm nữa, số tiền mua gỗ 21.074.000đ là do bà C chi từ số tiền tạm ứng 177.200.000đ đã được thể hiện ở cả hai bảng kê số tiền tạm ứng và chi của bà Hoàng Thị C do bên chị T và bà C cung cấp. Bảng kê của chị T và bà C cung cấp đều ghi rõ: ngày 30/3/2020 C chi trả tiền gỗ 21.074.000đ và 12.000.000đ. Tại phiên tòa cả chị T và bà C đều xác nhận số tiền bà C tạm ứng là 177.200.000đ và số tiền bà C chi cả tiền mua chiếc cân là 125.958.000đ hoàn toàn phù hợp với nhau. Đối chiếu bảng kê số tiền chi, ngày chi của bà C với xe số 9 và lời khai của những người trực tiếp đi bốc gỗ là anh T1 và anh L1 có thể kết luận việc bà C cho rằng tiền mua gỗ xe số 9 chỉ hết 12.000.000đ và số tiền 21.074.000đ là trả tiền mua gỗ các xe khác là không có căn cứ vì tại phiên tòa bà C đã khẳng định các xe khác hoàn toàn nhất trí với các khoản thu chi, không có yêu cầu kháng cáo, đồng thời bà C cũng không

giải trình được số tiền 21.074.000đ đã chi vào việc gì, trả tiền mua gỗ xe nào. Do vậy, hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị C.

Tổng số tiền bán Bạch Đàn sẽ là: 555.612.000đ (năm trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm mười hai nghìn đồng) được trừ số tiền đã mà 02 bên đã chi là 499.073.000 đồng (đã tính 2.000.000đ tiền mua cân), số tiền được lãi sẽ là: $555.612.000đ - 499.073.000đ = 56.539.000$ đồng. Số tiền này sẽ được chia đôi theo thỏa thuận nên mỗi bên được lãi là: $56.539.000đ : 2 = 28.269.500đ$ (hai mươi tám triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng). Số tiền chị T đã chuyển cho bà C tạm ứng là 177.200.000 đồng, bà C đã chi hết 125.958.000 đồng (đã tính tiền mua cân) nên số tiền còn dư tại bà C là 51.242.000 đồng. Trong đó số tiền lãi bà C được chia là 28.269.500 đồng, nên số tiền bà C còn phải trả cho chị T là: $177.200.000đ - 125.958.000đ - 28.269.500đ = 22.972.500$ đồng. Do số gỗ còn thừa tại chỗ bà C và bà C nhất trí trả 1.750.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà C và bà T đều nhất trí thỏa thuận để bà C được sử dụng chiếc cân và bà C có trách nhiệm thanh toán cho chị T số tiền 1.000.000đ (tiền chiếc Cân), nên tổng số tiền bà C còn phải thanh toán cho chị T là: $(22.972.500 + 1.750.000 + 1.000.000đ) - 200.000đ$ (tiền công nhân bốc vác xe số 5, chị T nhất trí trừ cho bà C) = 25.522.500 đồng

Từ những phân tích và nhận định nêu trên. Hội đồng xét xử có căn cứ để bác kháng cáo của bà C, công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Chí L1: Ngày 21/12/2020 anh Hoàng Chí L1 đã có đơn xin rút đơn kháng cáo, xét thấy việc rút đơn của anh L1 là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật, cần được chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Hoàng Chí L1.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tại phiên tòa cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] *Về án phí*: Do anh Hoàng Chí L1 rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm nên anh L1 chỉ phải chịu 50% tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 điều 29 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Hoàng Thị C phải chịu án phí dân sự có giá ngạch và án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; điều 300, điểm b khoản 1 điều 289, điều 147,148 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 504 Bộ luật dân sự năm 2015 Điều 27, điều 29 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Bà Hoàng Thị C, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa 1 phần bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Cao Bằng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu thanh toán tiền từ hợp đồng hợp tác của chị Nguyễn Thị Kim T.

Bà Hoàng Thị C có trách nhiệm thanh toán cho chị T (nơi cư trú: Tổ 5, phường S, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) với số tiền là 25.522.500đ (hai mươi lăm triệu năm trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày án có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà C và chị T về việc sử dụng chiếc Cân như sau: Bà Hoàng Thị C được sử dụng chiếc cân dùng để cân gỗ. Xác nhận chiếc cân đang được để tại nhà ở bà Hoàng Thị C, tại xóm H, xã L, huyện L1, tỉnh Cao Bằng.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Chí L1.

4. Về án phí:

- Anh Hoàng Chí L1 phải chịu 150.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh L1 đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*). Nay anh L1 được trả lại 150.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số AA/2018/0002671 ngày 15/10/2020 tại chi Cục Thị Hành án dân sự huyện L1, tỉnh Cao Bằng.

- Bà Hoàng Thị C phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là $(25.522.500 \times 5\%) = 1.276.125\text{đ}$ (*một triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm hai mươi lăm đồng*) để sung công quỹ Nhà nước.

Bà C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Xác nhận bà C đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0002680 ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí đối với phần tiền không được Tòa án chấp nhận là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) để sung công quỹ Nhà nước. Xác nhận chị T đã nộp 768.000 đồng tạm ứng án phí, nay được hoàn lại 468.000 đồng (bốn trăm sáu mươi tám nghìn).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh CB;
- TAND huyện HL;
- Chi cục THADS huyện HL;
- Các đương sự;
- Lưu hs;
- Lưu án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như

